

Name:

Vocabulary + Grammar:

Class: S3...

Listening:

Tel: 034 200 9294

Mini Test:

Ngày GV giao bài: Thứ....., ngày...../.....

Ngày HS nộp bài: Thứ....., ngày...../.....



GLOBAL ENGLISH 3

Unit 7: Puzzles and codes - Vocabulary 2 & Flyers Listening

A. Vocabulary

★ Plates, cups and cutlery

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	plate (n)	cái đĩa	4	spoon (n)	cái thìa
2	napkin (n)	khăn ăn	5	cup (n)	cái cốc
3	knife (n)	con dao	6	menu (n)	thực đơn

★ A fair solution story

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	poor (adj)	nghèo	4	solve (v)	giải quyết
2	rich (adj)	giàu	5	pay sb for sth (phr.v)	trả tiền cho ai để mua gì
3	enjoy (v)	tận hưởng, thưởng thức	6	demand (n/v)	yêu cầu, đòi hỏi

★ Extra vocabulary

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	fog (n)	sương mù	4	pick sth up (phr.v)	nhặt thứ gì đó lên
2	yoghurt/ yogurt (n)	sữa chua	5	fall out of (phr.v)	rơi ra khỏi
3	postcard (n)	bưu thiếp	6	cloth (n)	vải

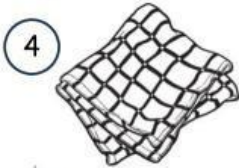
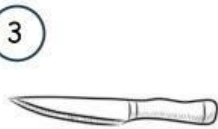
* **Note:** n = noun: danh từ; v = verb: động từ; adj = adjective: tính từ; phr.v = phrasal verb: cụm động từ; sth = something: thứ gì đó; sb = somebody: ai đó.

* Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 ĐỒNG** vào vở ghi.

B. Homework

I. Complete the given words to match the given pictures

(Hoàn thành các từ vựng cho sẵn tương ứng với tranh)

			0. p l a t e
			1. _ o _ r
			2. c u _ _
			3. _ _ i f _ _
			4. n _ _ k _ n
			5. _ n j _ y

II. Choose the correct words to complete the following sentences

(Chọn từ vựng phù hợp để hoàn thành các câu)

0. The waiter gave me a plate / enjoy / menu to eat my meal.

1. She eats soup with a poor / spoon / menu.
2. The restaurant's poor / enjoy / menu has many delicious dishes.
3. The rich / solve / enjoy people have a lot of money.
4. People pay / enjoy / poor for food in a restaurant.
5. Teachers help students rich / solve / demand problems in class.

III. Match the words with the suitable descriptions (Nối các từ vựng với mô tả phù hợp)

- | | |
|-------------------|---|
| 0. knife | A. to give money to someone for something you buy |
| 1. demand | B. something to drink tea or coffee |
| 2. pay sb for sth | C. to like something or have a good time doing it |
| 3. cup | D. something to cut |
| 4. enjoy | E. a small piece of cloth or paper |
| 5. napkin | F. to ask for something |

0. <u>D</u>	1. _____	2. _____	3. _____	4. _____	5. _____
-------------	----------	----------	----------	----------	----------

IV. Find and correct 1 MISTAKE in each sentence (Tìm và sửa 1 LỖI trong mỗi câu)

0. Have you ever were to Australia?

→ Correction: been

A. Have B. were C. to

1. Have she ever visited her grandparents?

→ Correction: _____

A. Have B. ever C. visit

2. Have they ever buy vegetable here?

→ Correction: _____

A. they B. buy C. here

3. Has Lisa ever been to the zoo? - Yes, she did.

→ Correction: _____

A. been B. Yes C. did

4. Has you ever broken a cup?

→ Correction: _____

A. Has B. broken C. a

5. Have you ever ridden a horse? - No, I have.

→ Correction: _____

A. Have B. ridden C. have

CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE
PART 4



Các con nghe bài ở link này: <https://soundcloud.com/ms-chi-english/04-cup-a2-flyers-03-cd-01-test>

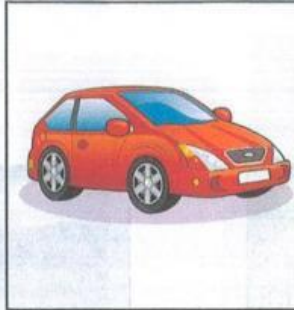
I. CLASSWORK

* Detail questions

How did Michael get to the hotel?



A ☐

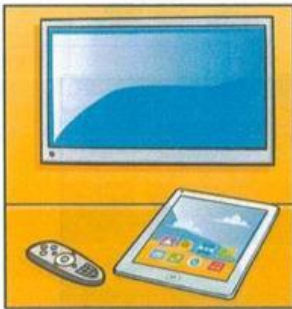


B ☐

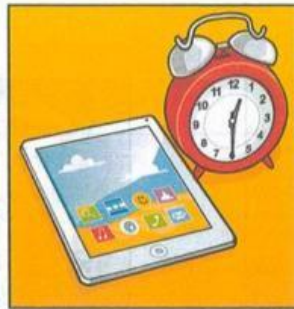


C ☐

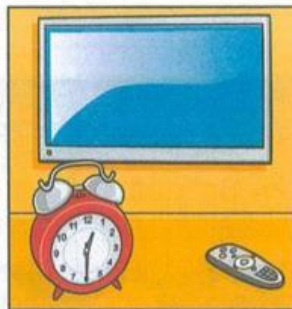
1 What did Michael have in his hotel room?



A ☐



B ☐



C ☐

* General questions: Listen to the whole track

1. What is the boy's name?

- A. Michael
- B. Mike
- C. Ken
- D. Kurt

2. What didn't they talk about?

- A. A hotel
- B. A school
- C. A room
- D. A breakfast

II. HOMEWORK

1. What didn't Michael have in his hotel room?



A ☐



B ☐



C ☐

2 Who stayed in Michael's room?



A ☐



B ☐



C ☐

3 What was the weather like on Friday?



A ☐



B ☐



C ☐

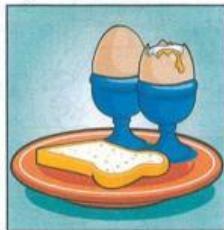
4 Which food did Michael eat every day for breakfast?



A ☐



B ☐



C ☐

5 What did Michael lose?



A ☐



B ☐



C ☐